TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ** Bản án số: 09/2024/DS-PT Ngày 24- 01 - 2024 Về "*T/c Hợp đồng vay tài sản*"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Phương**.
Các Thẩm phán: Ông **Trần Việt Trung**.
Bà **Đoàn Thị Kim Thương**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Hồng Huệ**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Tố Ly** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2023/TLPT- DS ngày 08 tháng 11 năm 2023, về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện ĐaKrông, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐ- PT ngày 19 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Cao Thị P 1965; địa chỉ: Kiệt A, khu phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Lê Tấn P1 - Văn phòng L1địa chỉ: A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị(Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2023), có mặt.

***2. Bị đơn*:** Ông Trần Thanh B 1967; địa chỉ: Khóm B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Quảng Trịcó mặt.

3. Người làm chứng:

- Ông Trần Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: K, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị. (Em ruột của ông B1mặt.

- Ông Trần Việt Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: Khóm B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị, (cháu ruột ông B1mặt

- Bà Nguyễn Thị H(Nguyễn Lan H1, sinh năm 1980; địa chỉ: K, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị. (Em dâu ông B1mặt.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. (Em ông B1mặt.

- Bà Trần Thị N1, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. (Em ông B1mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Cao Thị P2nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Cao Thị P2: Do quen biết, nên từ ngày 01/12/2013 đến ngày 08/3/2015, bà Cao Thị P4ông Trần T B2với tổng số tiền 170.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 9999 hiệu Kim Toàn, các lần đều có giấy viết tay và có chữ của ông Trần T B3thể như sau:

Ngày 01/12/2013, ông Trần T B2số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000.000 đồng/tháng.

Ngày 12/12/2013, ông Trần T B212 chỉ vàng 9999 hiệu Kim Toàn tính lãi theo thỏa thuận.

Ngày 13/01/2014, ông Trần T B2số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1.200.000 đồng/tháng.

Ngày 18/6/2014, ông Trần T B2số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1.200.000 đồng/tháng.

Ngày 11/10/2014, ông Trần T B2số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1.200.000 đồng/tháng.

Ngày 08/3/2015, ông Trần T B2số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận.

Toàn bộ tiền và vàng bà Cao Thị P3 đủ cho ông Trần T B4thỏa thuận lúc nào cần thì bà báo trước một tháng, ông Trần T B5trả đủ toàn bộ số tiền, vàng đã vay và tiền lãi theo thỏa thuận. Ngày 17/4/2023, bà Cao Thị P4 thông báo về việc đòi nợ nhưng ông B6thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơng ông Trần T B7nghĩa vụ trả nợ số tiền 446.877.821 đồng; gồm:

1. Nợ gốc: 170.000.000 đồng. Nợ vàng 12 chỉ vàng 999 hiệu Kim Tòan trả bằng vàng, trường hợp không trả lại thì trả số tiền của 12 chỉ vàng theo tỷ giá tại thời điểm hiện tại là 5.660.000 đồng/01chỉ tương đương với 67.920.000 đồng;

2. Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: 202.032.409 đồng.

3. Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 6.925.412 đồng.

***Bị đơn ông Trần Thanh B1 trình bày*:** Ông thừa nhận từ năm 2013 đến năm 2015, ông có vay của bà Cao Thị P6tiền 170.000.000 đồng (vay nhiều lần như trình bày của nguyên đơn) và 12 chỉ vàng 9999, hai bên thỏa thuận bằng miệng tại thời điểm vay 01 chỉ vàng giá 3.700.00 đồng x 12 chỉ = 44.400.000 đồng; Từ khi vay cho đến ngày 19/4/2018; Ông đã trả cho bà Cao Thị P5, cụ thể:

Ngày 08/01/2015, ông trực tiếp trả cho bà Cao Thị P6;

Ngày 31/12/2016 và Ngày 16/01/2017; ông nhờ cháu ông là Trần V Đ1tiếp trả cho bà Cao Thị P6tiền 60.000.000 đồng;

Ngày 15/6/2017, ông trực tiếp trả cho bà Cao Thị P6tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 19/01/2018, ông trực tiếp trả cho bà Cao Thị P7 70.000.000 đồng

Ngày 19/4/2018, ông trực tiếp trả cho bà Cao Thị P7 50.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 19/4/2018, tổng số tiền cả gốc và lãi ông đã trả cho bà Cao Thị P8 đồng; các lần trả nợ đều trả trực tiếp bằng tiền mặt cho bà Cao Thị P9 và bà Cao Thị P9 tự ghi vào sổ của bà. Sau đó, bà Cao Thị P10 tất cả các lần trả tiền vào một tờ giấy với nội dung cậu Btrả lãi cho chị từ 01/12/2013 đến ngày 19/4/2018 với các lần trả như ông đã trình bày trên. Bà Cao Thị P11 bản viết tay rồi gửi qua Mvới tên FP2Cao qua Faceoobk của ông là Trần Bảy .Ngày 15/8/2023, cháu Trần V Đ2đề nghị bà Cao Thị P12 xác nhận trả hai lần 60.000.000 đồng bà Cao Thị P13 có ký giấy xác nhận. Đến nay, ông khẳng định không còn nợ bà Cao Thị P9, ông B6chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trần T B9nộp cho Tòa án: Bản photo giấy ghi trả nợ gửi qua Mvới tên Faceoobk P2Cao qua Faceoobk của ông là Trần B1 và bản sao file ghi âm (USB) nhưng không có tài liệu dịch thuật và tài liệu về xuất xứ file ghi âm, không có kết luật giám định của cơ quan giám định.

Những người làm chứng trình bày: Vào ngày 22/8/2023, ông Trần Thanh Lông Trần V1 Đ3Nguyễn Thị H(N2 với ông Trần T B10nhà bà Cao Thị P14 trình bày về việc trả nợ giữa ông Trần T B11bà Cao Thị P14 trình hai bên làm việc trao đổi chuyện nợ nần thì bà Cao Thị P15 nhận tờ giấy viết gửi qua Mvới tên FP2Cao qua Faceoobk của ông là Trần Blà chữ của bà P16Trần T1 B12có trả cho bà Cao Thị P7 330.000.000 đồng; Cuộc nói chuyện làm việc trên có ghi âm lại.

Với những nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị; đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ Luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị P17buộc ông Trần T B13có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị P7 gốc và lãi là 446.877.821 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 12/10/2023, nguyên đơn bà Cao Thị P16

cvới nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Về thủ tục tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị P9, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đakrông. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Người kháng cáo nguyên đơn bà Cao Thị P18chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật: Bà Cao Thị P19kiện yêu cầu ông Trần T B14nợ theo giấy các giấy mượn tiền, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

[1.2]. Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Đ, tỉnh Quảng TrịTòa án nhân dân huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị thụ lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[1.3].Về áp dụng điều khoản chuyển tiếp Bộ luật dân sự 2015: Đối với hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực và đang thi hành có cả nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên cấp sơ thẩm áp dụng Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ Luật dân sự năm 2005 là không đúng quy định về áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 488 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[***2.1] Xem xét về số tiền nợ gốc:*** Từ ngày 01/12/2013 đến ngày 08/3/2015, bà P4ông B15lần vay tiền với số tiền gốc 170.000.000 đồng, lãi suất cộng dồn lãi từ 1.200.000 đến 2.000.000 đồng/tháng.

Ngày 12/12/2013, ông Trần T B212 chỉ vàng 9999 hiệu Kim Toàn, tính lãi theo thỏa thuận;

Các lần vay tiền đều được lập thành văn bản có chữ ký nhận nợ của ông B16hợp đồng các bên chỉ thỏa thuận về lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả nợ cụ thể mà chỉ thỏa thuận khi cần lấy tiền gốc thì thông báo trước một tháng, nên được xác định là hợp đồng giữa các bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất kỳ lúc nào nhưng phải thông báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý (quy định tại khoản Điều 469 BLDS). Ngày 17/4/2023 bà Cao Thị P17 đòi lại tài sản (tiền và vàng) nhưng ông Trần T B17chối nhận thông báo (ngày 18/4/2023) và không thực hiện việc trả nợ cho bà P2đã vi phạm hợp đồng.

Ông Trần Thanh B2 đã trả số nợ gốc và 12 chỉ vàng trên cho bà P21không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông B12trả nợ, nên cần buộc ông Trần T B13thực hiện trả nợ: gốc 170.000.000 đồng và 12 chỉ vàng cho bà P

[2.2]. Xem xét yêu cầu tính lãi:

Đối với yêu cầu tính lãi trên tiền gốc: 170.000.000 đồng thấy rằng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 13,5%/tháng phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi không vượt quá 20% nên chấp nhận mức lãi suất 13,5%/ tháng.

Về thời điểm tính lãi: Các giấy mượn tiền xác định không kỳ hạn, ngày 18/4/2023, bà P15thông báo về việc đòi nợ đề ngày 17/4/2023 gửi cho ông B, nhưng ông B17chối nhận thông báo trên nên tính thời điểm tính lãi từ 18/4/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 164 ngày (quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015) nên buộc ông Trần T B14cho Cao Thị P22đồng tiền lãi (170.000.000 đồng tiền gốc x 164 ngày x 13,5%/tháng = 10.311.781 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với lãi suất trên nợ gốc 12 chỉ vàng và yêu cầu lãi quá hạn.

[2.4]. Đối với ý kiến của bị đơn xem xét về việc trả nợ gốc và lãi 330.000.000 đồng Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo ông B19bày trong quá trình thực hiện thỏa thuận vay, ông B11cháu Trần V1 Đ2trả cho bà P23đồng, nhưng bà P24thừa nhận đã nhận 60.000.000 đồng là không trung thực; xét các tài liệu chứng cứ ông B20trình thấy:

Đối với bản photo gửi từ messenger với nội dung "*Cậu Bảy trả nợ lãi cho chị"* là bản photo do ông B21cấp không được bà P25nhận, Cơ quan giám định đã có văn bản trả lời: *"Phòng kỹ thuật hình sự thấy đây không phải bản gốc nên không đủ điều kiện để tiến hành giám định"* (BL 92, 93) nên tài liệu từ bản photo gửi từ messenger do ông B20trình không có giá trị chứng minh cho việc trả nợ cho bà P

Xét chứng cứ là bản ghi âm (USB) của bị đơn giao nộp ngày 31/8/2023 và bản trình bày nội dung thu âm do ông Trần T B9nộp nội dung ghi âm ngày 15/1/2024.

Thấy rằng: bà Cao Thị P19 nhận nội dung ghi âm. Còn ông B19bày về xuất xứ của tài liệu là tự thu âm tài vào ngày 22/8/2022 tại nhà của bà C Đ2dùng máy điện thoại di động ghi, sau đó chuyển cho ông Trần T B22chép qua (USB), tại buổi ghi âm những người làm chứng là người thân thích của ông B23chưa khách quan, giá trị chứng cứ của bản ghi âm (USB) chưa được xác định được độ tin cậy, quá trình thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi bản ghi âm; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của "*ghi âm lời nói*" chưa được thẩm định là bản chính (bản gốc) đã thu âm đúng giọng nói của bà Cao Thị P9*;* Tại phiên tòa Phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được các tài liệu khác để xác định (USB) là bản gốc, chưa giám định giọng nói của bà Cao Thị P20 ghi âm và không có văn bản dịch thuật file ghi âm nên bản ghi âm mà bị đơn giao nộp không được coi là chứng cứ hợp pháp. (theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP, Điều 14 Luật Giao dịch điện tử 2005, Điều 6;Điều 93, khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định bản ghi âm được xác định là chứng cứ). Như vậy, file ghi âm (USB) không chứng minh được ông B12trả nợ cho bà P23đồng.

Đối với khoản tiền 60.000.000 đồng do ông Trần V1 Đ4vào ngày 01/12/2016, ngày 16/01/2015 bà Cao Thị P21 đã nhận tiền lãi và xác nhận tại giấy nhận tiền ngày 15/8/2023 (BL 49), nên chấp việc ông Trần T B12trả lãi cho bà P30thỏa thuận lãi cộng dồn với lãi suất 1.200.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, theo giấy nhận tiền của bà P26ghi rỏ mức lãi trên dư nợ gốc và trên thời gian nào, nên không có căn cứ để xác định trong số tiền 60.000.000 đồng đã trả, có bao nhiêu % lãi suất vượt quá 20%, để xác định lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 điều chỉnh mức lãi suất vượt quá do không có hiệu lực.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, ông B12trả cho bà P330.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 02/12/2013 đến ngày 19/4/2018 là 114.669.926 đồng = 215.330.074 đồng được trừ vào số nợ gốc vay (Bao gồm: 170.000.000 đồng và 44.400.000 đồng của 12 chỉ vàng quy đổi thành tiền tại thời điểm vay) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông Trần T B13trả cho bà Cao Thị P22 vàng và 180.311.781 đồng, trong đó tiền gốc 170.000.000 đồng và 10.311.781 đồng tiền lãi.

[3] Về án phí:

Bị đơn ông Trần T B13chịu án phí dân sự sơ thẩm phần khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là (12 chỉ vàng theo tỷ giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.660.000 đồng/01chỉ tương đương là 67.920.000 đồng + 180.311.781 đồng = 248.231.781 đồng) là 248.231.781 đồng x 5% = 12.411.589 đồng.

Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần

không được chấp nhận là (446.877.821- 248.231.781) là 198.556.040 đồng x 5% = 9.927.802 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị P23 án sơ thẩm.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 147 và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 469, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử**:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông Trần T B7nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị P22 vàng 9999, theo giấy vay tiền ghi ngày 12/12/2013 và 180.311.781 đồng *(Một trăm tám mươi triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm tám mươi mốt đồng*); trong đó tiền gốc 170.000.000 *(Một trăm bảy mươi triệu đồng*) và tiền lãi: 10.311.781 *(Mười triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm tám mươi mốt đồng)* theo giấy mượn tiền ngày 01/12/2013, ngày 13/01/2014, ngày 18/6/2014, ngày 11/10/2014, ngày 08/3/2015,

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/9/ 2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Trần Thanh B4 12.411.589 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm mười một ngàn năm trăm tám mươi chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm,

- Bà Cao Thị P18chịu 9.927.802 đồng *(Chín triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm lẻ hai đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 12.142.000 đồng *(Mười hai triệu một trăm bốn mươi hai ngàn)* đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí số 0000110 ngày 24/7/2023 và 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai

tạm ứng án phí số 0000004 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Hoàn trả lại cho bà P6tiền án phí còn lại là 2.214.198 đồng *(Hai triệu hai trăm mười bốn ngàn một trăm chín mươi tám đồng)*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Đakrông;
- Chi cục THADS huyện Đakrông;
- VKSND huyện Đakrông;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Phương